

PHỤ LỤC II
ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG MỚI VẬT KIẾN TRÚC
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

(kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND
ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	Giếng nước: (Giếng đất đường kính giếng $\varnothing=1m$, độ sâu h không bao gồm phần gập đá)		
	- Độ sâu h < 5 m	cái	3.617.000
	- Độ sâu h < 10m	cái	7.225.000
	- Độ sâu h < 13m	cái	8.670.000
	- Độ sâu h < 16m	cái	10.842.000
	- Độ sâu h < 19m	cái	16.518.000
	- Độ sâu h < 22m	cái	19.263.000
	- Độ sâu h < 25m	cái	22.020.000
	- Độ sâu h < 28m	cái	24.777.000
	- Độ sâu h < 31m	cái	27.522.000
	- Độ sâu h < 34m	cái	30.279.000
	- Độ sâu h < 37m	cái	33.024.000
	- Độ sâu h < 40m	cái	35.781.000
	- Độ sâu h < 43m	cái	38.538.000
	- Độ sâu h < 46m	cái	41.283.000
	- Độ sâu h < 49m	cái	44.040.000
	- Độ sâu h < 52m	cái	46.797.000
	- Độ sâu h < 55m	cái	49.542.000
	- Độ sâu h < 58m	cái	52.299.000
a	Giếng đất có đường kính $\varnothing$ khác thì được nhân với hệ số điều chỉnh như sau:		
	$1,0m < \varnothing \leq 1,2m$ được nhân hệ số $K=1,44$		
	$1,2m < \varnothing \leq 1,5m$ được nhân hệ số $K=2,25$		
	$1,5m < \varnothing \leq 2,0m$ được nhân hệ số $K=4$		
	$2,0m < \varnothing \leq 2,5m$ được nhân hệ số $K=6,25$		

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
b	Giếng nước có xây thành:		
	- Thành xây gạch ống dày 20cm có tô trát, không có sân giếng được cộng thêm	cái	2.278.000
	- Thành xây gạch thẻ dày 20cm có tô trát, không có sân giếng được cộng thêm	cái	3.013.000
	- Có sân giếng được cộng thêm	cái	2.074.000
	- Có nắp đáy bằng tấm đan BTCT được cộng thêm	cái	363.000
	- Thành giếng không tô, trát được trừ đi	cái	971.000
c	Đối với giếng đất đường kính $\varnothing=0,9\text{m}$ thì bằng đơn giá giếng đất có đường kính $\varnothing=1\text{m}$ nhân với hệ số 0,81		
d	Trường hợp khi đào giếng đất gặp đá thì cứ 1m sâu được cộng thêm:		
	- Có đường kính $\varnothing < 2\text{m}$	m đá	787.000
	- Có đường kính $2\text{m} \leq \varnothing < 3\text{m}$	m đá	1.771.000
đ	Trường hợp có ống buy được cộng thêm:		
	- Ống buy $\varnothing=0,60\text{m}$, $L=1\text{m}$	ống	1.350.000
	- Ống buy $\varnothing=0,80\text{m}$, $L=1\text{m}$	ống	1.740.000
	- Ống buy $\varnothing=1,00\text{m}$, $L=1\text{m}$	ống	2.129.000
	- Ống buy $\varnothing=1,20\text{m}$, $L=1\text{m}$	ống	2.519.000
	- Ống buy $\varnothing=1,50\text{m}$, $L=1\text{m}$	ống	3.108.000
2	Giếng đá: Đào bằng khoan nổ mìn có độ sâu từ 2,5m trở lên ($h > 2,5\text{m}$), được tính như sau:		
a	Đường kính $\varnothing < 2\text{m}$:		
	- Độ sâu $h < 3,5\text{m}$	m sâu	937.000
	- Độ sâu $h < 4,5\text{m}$	m sâu	1.047.000
	- Độ sâu $h < 5,5\text{m}$	m sâu	1.086.000
b	Đường kính $2\text{m} \leq \varnothing < 3\text{m}$:		
	- Độ sâu $h < 3,5\text{m}$	m sâu	2.107.000
	- Độ sâu $h < 4,5\text{m}$	m sâu	2.355.000
	- Độ sâu $h < 5,5\text{m}$	m sâu	2.444.000
3	Giếng khoan		

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
a	Giếng khoan bằng máy khoan xoay tự hành 54CV đường kính lỗ khoan $\varnothing < 200\text{mm}$, cấp đất đá I-III		
	- Độ sâu khoan $h \leq 50\text{m}$	m sâu	530.000
	- Độ sâu khoan $50 < h \leq 100\text{m}$	m sâu	614.000
	- Độ sâu khoan $100 < h \leq 150\text{m}$	m sâu	711.000
	- Độ sâu khoan $150 < h \leq 200\text{m}$	m sâu	816.000
b	Giếng khoan bằng máy khoan xoay tự hành 54CV đường kính lỗ khoan $200\text{mm} < \varnothing \leq 300\text{mm}$, cấp đất đá I-III		
	- Độ sâu khoan $h \leq 50\text{m}$	m sâu	680.000
	- Độ sâu khoan $50 < h \leq 100\text{m}$	m sâu	776.000
	- Độ sâu khoan $100 < h \leq 150\text{m}$	m sâu	886.000
	- Độ sâu khoan $150 < h \leq 200\text{m}$	m sâu	1.015.000
4	BỂ nước chứa nước		
4.1	Thể tích bể $V \leq 2\text{m}^3$		
a	Bể xây bằng gạch		
	- Tường xây gạch ống, dày 10cm	m^3	2.924.000
	- Tường xây gạch ống, dày 20cm	m^3	4.109.000
b	Bể đổ bê tông cốt thép	m^3	8.209.000
c	Trường hợp được cộng thêm		
	Bể có tấm đan bê tông cốt thép đáy	cái	1.169.000
	Bể ốp gạch men phía trong (tính cho 01 m^2 ốp tường bể)	1 m^2 ốp	429.000
	Tường xây gạch thẻ, dày 10cm	m^3	500.000
	Tường xây gạch thẻ, dày 20cm	m^3	1.057.000
4.2	Thể tích bể $2\text{m}^3 < V \leq 5\text{m}^3$		
a	Bể xây bằng gạch ống dày 20cm	m^3	2.809.000
b	Bể đổ bê tông cốt thép	m^3	6.348.000
c	Trường hợp được cộng thêm		
	Bể có tấm đan bê tông cốt thép đáy	cái	1.618.000
	Bể ốp gạch men phía trong (tính cho 01 m^2 ốp tường bể)	1 m^2 ốp	429.000
	Tường xây gạch thẻ, dày 20cm	m^3	788.000
4.3	Thể tích bể $5\text{m}^3 < V \leq 10\text{m}^3$		
a	Bể xây bằng gạch ống dày 20cm	m^3	1.953.000
b	Bể đổ bê tông cốt thép	m^3	4.728.000

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
c	Trường hợp được cộng thêm		
	Bể có tấm đan bê tông cốt thép dày	cái	2.775.000
	Bể ốp gạch men phía trong (tính cho 01 m ² ốp tường bể)	1 m ² ốp	429.000
	Tường xây gạch thẻ, dày 20cm	m ³	477.000
4.4	Thể tích bể 10m³ < V ≤ 15m³		
a	Bể xây bằng gạch ống dày 20cm	m ³	1.619.000
b	Bể đổ bê tông cốt thép	m ³	4.499.000
c	Trường hợp được cộng thêm		
	Bể có tấm đan bê tông cốt thép dày	cái	3.931.000
	Bể ốp gạch men phía trong (tính cho 01 m ² ốp tường bể)	1 m ² ốp	429.000
	Tường xây gạch thẻ, dày 20cm	m ³	390.000
5	Sân, vỉa hè có kết cấu:		
a	Lót đá 4x6 VXM mác 50 dày 10cm; mặt láng VXM mác 75 dày 3cm	m ²	215.000
b	Lót đá 4x6 dày 10cm; mặt Bê tông xi măng M150, đá 1x2, dày 5cm	m ²	210.500
c	Lót đá 4x6 dày 10cm; mặt Bê tông xi măng M200, đá 1x2, dày 5cm	m ²	216.000
d	Bê tông xi măng M150, đá 1x2, dày 5cm (không có lớp lót đá 4x6 VXM M50)	m ²	90.900
e	Bê tông xi măng M200, đá 1x2, dày 5cm (không có lớp lót đá 4x6 VXM M50)	m ²	96.600
f	Láng VXM mác 75 dày 3cm (không có lớp lót đá 4x6 VXM M50)	m ³	95.000
g	Lát gạch Terazzo, trên lớp cát đệm dày 5cm	m ²	295.000
h	Lát gạch bát tràng (gạch đất nung), trên lớp cát đệm dày 5cm	m ²	183.000
6	Tường rào		
a	Móng xây đá hộc VXM mác 50. Tường xây gạch ống dày 10cm, trụ 20x20cm, có giằng BTCT, chiều cao bình quân của tường và trụ 2m, quét vôi.	m dài	1.872.000
	Trường hợp được trừ đi:		

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
	Tường rào không tô trát	m dài	705.000
	Tường rào không quét nước xi măng	m dài	73.000
	Trường hợp được cộng thêm:		
	Tường rào có bả ma tít, sơn nước	m dài	1.130.000
	Tường rào sơn nước, không bả ma tít	m dài	286.000
	Tường xây gạch ống dày 20cm, trụ 30x30cm	m dài	365.000
b	Móng xây đá hộc VXM mác 50. Tường xây gạch Block bê tông rỗng dày 10cm, trụ 20x20cm, có giằng BTCT, chiều cao bình quân của tường và trụ 2m, quét vôi.	m dài	1.808.000
	Trường hợp được trừ đi:		
	Tường rào không tô trát	m dài	705.000
	Tường rào không quét nước xi măng	m dài	73.000
	Trường hợp được cộng thêm:		
	Tường rào có bả ma tít, sơn nước	m dài	1.130.000
	Tường rào sơn nước, không bả ma tít	m dài	286.000
c	Móng xây đá hộc VXM mác 50. Tường dày 15cm, trụ 20x20cm, có giằng BTCT, chiều cao bình quân của tường và trụ 2m, quét vôi.	m dài	1.946.000
	Trường hợp được trừ đi:		
	Tường rào không tô trát	m dài	673.000
	Tường rào không quét nước xi măng	m dài	72.000
	Trường hợp được cộng thêm:		
	Tường rào có bả ma tít, sơn nước	m dài	1.113.000
	Tường rào sơn nước, không bả ma tít	m dài	282.000
d	Móng xây đá hộc VXM mác 50. Tường dày 10cm, trụ 20x20cm, có hàng rào sắt và giằng BTCT, chiều cao bình quân của hàng rào sắt thoáng 2m.	m dài	2.998.000
	Trường hợp được trừ đi:		
	Phần xây gạch không tô trát	m dài	239.000
	Phần xây gạch không quét nước xi măng	m dài	27.000

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
	Trường hợp được cộng thêm:		
	Tường rào có bả ma tít, sơn nước	m dài	378.000
	Tường rào sơn nước, không bả ma tít	m dài	95.000
e	Móng xây đá hộc VXM mác 50. Tường dày 10cm, trụ cao 1,2m, phần tường xây gạch cao bình quân 0,4m (<i>phía trên rào lưới B40</i>). Khoảng cách các trụ (cọc) bình quân 3m. Có trụ cổng kết cấu, kích thước trụ cổng:	m dài	
	Trụ xây gạch 300x300mm	m dài	725.000
	Trụ bê tông cốt thép đúc sẵn 100x100mm	m dài	616.000
	Cọc sắt V 50x50x5mm	m dài	578.000
f	Tường dày 10cm và móng xây gạch cao bình quân 0,5m (Không lót móng, không tô trát), cọc sắt V50x50x5mm cao 1,2m, khoảng cách các trụ (cọc) bình quân 3m, phía trên rào lưới B40	m dài	236.000
g	Trụ BTCT, rào lưới B40, tường xây gạch, không lót móng	m dài	248.000
7	Trụ cổng xây gạch ống		
a	Chiều cao trụ bình quân $h \leq 2m$		
	Kích thước 40x40cm	cái	2.203.000
	Kích thước 50x50cm	cái	2.708.500
	Kích thước 60x60cm	cái	3.214.000
	Kích thước 80x80cm	cái	3.856.000
b	Chiều cao trụ bình quân $h > 2m$		
	Kích thước 40x40cm	cái	2.590.000
	Kích thước 50x50cm	cái	3.588.000
	Kích thước 60x60cm	cái	4.586.000
	Kích thước 80x80cm	cái	4.861.000
c	Trường hợp được cộng thêm		
	Trụ ốp đá Granít	1 m ² ốp	1.190.000
	Trụ ốp gạch Ceramic 40x40cm	1 m ² ốp	257.000
	Trụ ốp gạch Ceramic 60x60cm	1 m ² ốp	319.000
	Trụ ốp gạch trang trí 6,5x25cm	1 m ² ốp	329.000

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
	Sơn nước, có bả matit	1 m ² sơn	140.000
	Sơn nước, không bả matit	1 m ² sơn	55.000
	Trụ có thiết kế mái bằng khung sắt, lợp ngói	1 m ² mái	614.282
8	Thiết bị khí sinh học (Biogas)		
	Kiểu KT1, thể tích chứa V = 5,0m ³	cái	16.252.000
	Kiểu KT1, thể tích chứa V = 7,5m ³	cái	26.800.000
	Kiểu KT1, thể tích chứa V = 9,9m ³	cái	33.276.000
	Kiểu KT1, thể tích chứa V = 12,4m ³	cái	38.977.000
	Kiểu KT1, thể tích chứa V = 14,9m ³	cái	45.283.000
	Kiểu KT1, thể tích chứa V = 19,9m ³	cái	55.999.000
	Kiểu KT1, thể tích chứa V = 24,4m ³	cái	65.459.000
	Kiểu KT1, thể tích chứa V = 28,0m ³	cái	74.016.000
	Kiểu KT1, thể tích chứa V = 38,5m ³	cái	90.514.000
9	Chuồng heo		
9.1	Móng xây đá hộc VXM M50, tường xây bằng gạch ống, cao bình quân 1m. Nền lát VXM M50, dày 3cm không đánh màu. Tường quét vôi. Vì kèo gỗ nhóm IV. Không đóng trần; mái lợp mái nghiêng hai phía. Mái lợp:		
a	Tường xây gạch ống, dày 10cm:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	1.159.800
	- Ngói 22v/m ²	m ² xây dựng	1.278.000
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	1.142.800
b	Tường xây gạch ống, dày 20cm:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	1.348.300
	- Ngói 22v/m ²	m ² xây dựng	1.465.100
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	1.328.400
9.2	Móng xây gạch ống VXM M50, tường xây bằng gạch ống, cao bình quân 1m. Nền lát VXM M50, dày 3cm không đánh màu. Tường quét vôi. Vì kèo gỗ nhóm IV. Không đóng trần; mái lợp mái nghiêng hai phía. Mái lợp:		
a	Tường xây gạch ống, dày 10cm:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	1.198.500

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
	- Ngói 22v/m ²	m ² xây dựng	1.316.700
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	1.181.500
b	Tường xây gạch ống, dày 20cm:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	1.387.300
	- Ngói 22v/m ²	m ² xây dựng	1.501.200
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	1.367.100
9.3	Móng xây đá hộc VXM M50, tường xây bằng gạch ống, cao bình quân 1m. Nền lát VXM M50, dày 3cm không đánh màu. Tường quét vôi. Không đóng trần; mái lợp mái nghiêng một phía.		
a	Tường xây gạch ống, dày 10cm, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	1.090.500
	- Ngói 22v/m ²	m ² xây dựng	1.211.900
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	1.015.500
b	Tường xây gạch ống, dày 20cm, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	1.217.300
	- Ngói 22v/m ²	m ² xây dựng	1.337.200
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	1.140.800
9.4	Móng xây gạch ống VXM M50, tường xây bằng gạch ống, cao bình quân 1m. Nền lát VXM M50, dày 3cm không đánh màu. Tường quét vôi. Vì kèo gỗ nhóm IV. Không đóng trần; mái lợp mái nghiêng một phía		
a	Tường xây gạch ống, dày 10cm, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	1.039.000
	- Ngói 22v/m ²	m ² xây dựng	1.172.800
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	1.030.100
b	Tường xây gạch ống, dày 20cm, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	1.164.300
	- Ngói 22v/m ²	m ² xây dựng	1.298.100
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	1.155.400
9.5	Móng xây đá hộc VXM M50. Tường		

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
	xây bằng gạch ống, cao bình quân 0,75m + lưới B40, tường quét vôi. Nền láng VXM M50, dày 3cm không đánh màu. Vì kèo thép hình, cột thép Ø10cm. Không đóng trần. Mái lợp tôn thiếc		
a	Tường xây gạch ống, dày 10cm:	m ² xây dựng	1.431.900
b	Tường xây gạch ống, dày 20cm:	m ² xây dựng	1.542.900
9.6	Móng xây đá hộc VXM M50, tường xây bằng gạch ống, cao bình quân 1m. Nền láng VXM M50, dày 3cm không đánh màu. Tường quét vôi. Vì kèo gỗ nhóm IV. Không đóng trần. Mái lợp tôn thiếc + Ngói 22v/m ²		
a	Tường xây gạch ống, dày 10cm:	m ² xây dựng	1.078.500
b	Tường xây gạch ống, dày 20cm:	m ² xây dựng	1.216.800
9.7	Móng xây gạch ống VXM M50, tường xây bằng gạch ống, cao bình quân 1m. Nền láng VXM M50, dày 3cm không đánh màu. Tường quét vôi. Vì kèo gỗ nhóm IV. Không đóng trần. Mái lợp tôn thiếc + Ngói 22v/m ²		
a	Tường xây gạch ống, dày 10cm:	m ² xây dựng	1.013.300
b	Tường xây gạch ống, dày 20cm:	m ² xây dựng	1.151.600
10	Chuồng bò:		
a	Nền đất, tường xây gạch ống dày 10cm, cao bình quân 0,85m. Cột gạch, thưng ván nhóm V. Không trát tường. Không đóng trần. Mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	638.300
	- Ngói 22v/m ²	m ² xây dựng	767.600
	- Mái tranh	m ² xây dựng	625.700
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	597.300
b	Nền đất. Cột gỗ, thưng ván nhóm V. Không đóng trần. Mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	735.600
	- Ngói 22v/m ²	m ² xây dựng	861.100
	- Mái tranh	m ² xây dựng	723.000
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	720.800

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
11	Mái che:		
a	Nền đất, cột gỗ tròn Ø20cm. Mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	491.000
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	474.300
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² xây dựng	575.700
b	Nền láng vữa Ximăng M50, dày 2cm không đánh màu, cột gỗ tròn Ø20cm, Mái lợp tôn thiếc	m ² xây dựng	699.700
c	Nền láng vữa Ximăng M50, dày 2cm không đánh màu, cột gỗ tròn Ø20cm, mái lợp tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	683.000
d	Nền láng vữa Ximăng M50, dày 2cm có đánh màu, cột gỗ tròn Ø20cm. Mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	713.600
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	696.900
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² xây dựng	1.266.700
e	Mái che khung thép hình, cột thép tròn Ø50mm. Lợp tôn thiếc	m ² xây dựng	618.600
	Đối với Mái che khung thép hình, được cộng thêm trong các trường hợp sau: kết cấu nền		
	Lót đá 4x6 dày 10cm; mặt Bê tông xi măng M150, đá 1x2, dày 5cm	m ²	210.500
	Lót đá 4x6 dày 10cm; mặt Bê tông xi măng M200, đá 1x2, dày 5cm	m ²	216.000
	Bê tông xi măng M150, đá 1x2, dày 5cm (không có lớp lót đá 4x6 VXM M50)	m ²	90.900
	Bê tông xi măng M200, đá 1x2, dày 5cm (không có lớp lót đá 4x6 VXM M50)	m ²	96.600
12	Nhà ở tạm		
a	Xếp đá hộc xung quanh móng, nhà khung gỗ chịu lực, vách ván bao che nhóm IV, nền đất, không đóng trần, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² sàn xây dựng	1.544.000
	- Tôn Fibrôximăng	m ² sàn xây dựng	1.513.000

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² sàn xây dựng	1.880.000
	- Giấy dầu	m ² sàn xây dựng	1.184.000
	- Mái tranh	m ² sàn xây dựng	1.030.000
b	Xếp đá hộc xung quanh móng, nhà khung gỗ xẻ chịu lực nhóm IV, vách ván bao che nhóm VI. Nền đất, không đóng trần, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² sàn xây dựng	1.548.000
	- Tôn Fibrôximăng	m ² sàn xây dựng	1.488.000
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² sàn xây dựng	1.855.000
	- Giấy dầu	m ² sàn xây dựng	1.158.000
	- Mái tranh	m ² sàn xây dựng	1.005.000
c	Không xếp đá hộc xung quanh móng, nhà khung gỗ xẻ chịu lực nhóm IV, vách ván bao che nhóm VI. Nền đất, không đóng trần, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² sàn xây dựng	1.430.000
	- Tôn Fibrôximăng	m ² sàn xây dựng	1.370.000
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² sàn xây dựng	1.737.000
	- Giấy dầu	m ² sàn xây dựng	1.040.000
	- Mái tranh	m ² sàn xây dựng	888.000
d	Xếp đá hộc xung quanh móng, nhà khung gỗ tròn chịu lực nhóm V, vách ván bao che nhóm VI. Nền đất, không đóng trần, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² sàn xây dựng	1.513.000
	- Tôn Fibrôximăng	m ² sàn xây dựng	1.456.000
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² sàn xây dựng	1.820.000
	- Giấy dầu	m ² sàn xây dựng	1.137.000
	- Mái tranh	m ² sàn xây dựng	984.000
e	Không xếp đá hộc xung quanh móng, nhà khung gỗ tròn chịu lực nhóm V, vách ván bao che nhóm VI. Nền đất, không đóng trần, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² sàn xây dựng	1.396.000
	- Tôn Fibrôximăng	m ² sàn xây dựng	1.338.000
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² sàn xây dựng	1.702.000
	- Giấy dầu	m ² sàn xây dựng	1.019.000

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
	- Mái tranh	m ² sàn xây dựng	867.000
f	Xếp đá hộc xung quanh móng, nhà khung gỗ tròn chịu lực nhóm V, vách ván bao che nhóm VIII. Nền đất, không đóng trần, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² sàn xây dựng	1.513.000
	- Tôn Fibrôximăng	m ² sàn xây dựng	1.456.000
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² sàn xây dựng	1.820.000
	- Giấy dầu	m ² sàn xây dựng	1.137.000
	- Mái tranh	m ² sàn xây dựng	984.000
g	Không xếp đá hộc xung quanh móng, nhà khung gỗ tròn chịu lực nhóm V, vách ván bao che nhóm VIII. Nền đất, không đóng trần, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² sàn xây dựng	1.396.000
	- Tôn Fibrôximăng	m ² sàn xây dựng	1.338.000
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² sàn xây dựng	1.702.000
	- Giấy dầu	m ² sàn xây dựng	1.019.000
	- Mái tranh	m ² sàn xây dựng	867.000
h	Đối với nhà tạm, trường hợp có lán nền nhà bằng vữa ximăng mác 50 đánh màu (không có lớp đá 4x6) thì được cộng thêm:	m ² sàn xây dựng	64.000
13	Nhà vệ sinh, giếng thấm (hầm rút), bể tự hoại		
13.1	Nhà vệ sinh		
a	Móng xây gạch ống VXM M50, tường xây gạch ống dày 10cm, cao < 4m, quét vôi 3 nước. Nền lán VXM M50, dày 2cm có đánh màu. Vì kèo gỗ nhóm IV, mái lợp tôn thiếc, không đóng trần. Cửa gỗ Panô:	m ² xây dựng	3.046.000
	Được cộng thêm trong các trường hợp sau:		
	- Nền lát gạch 20x20cm và 25x25cm, VXM M50	m ² lát nền	221.000
	- Nền lát gạch 30x30cm, VXM M50	m ² lát nền	280.000
	- Ốp tường bằng gạch men 20x25cm, VXM M50	m ² ốp tường	287.000

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
	- Ốp tường bằng gạch men 25x40cm, VXM M50	m ² ốp tường	269.000
	- Ốp tường bằng gạch men 30x45cm, VXM M50	m ² ốp tường	304.000
b	Móng xây đá hộc VXM M50, trụ BTCT 20x20cm, dầm BTCT 10x10cm, mái BTCT (mái bằng), tường xây gạch ống dày 10cm, cao < 4m, quét vôi 2 nước. Nền lát gạch hoa 200x200mm. Cửa nhựa.	m ² xây dựng	5.744.000
	- Nền lát gạch 30x30cm, VXM M50	m ² lát nền	164.658
	- Ốp tường bằng gạch men 20x25cm, VXM M50	m ² ốp tường	287.000
	- Ốp tường bằng gạch men 25x40cm, VXM M50	m ² ốp tường	269.000
	- Ốp tường bằng gạch men 30x45cm, VXM M50	m ² ốp tường	304.000
13.2	Giếng thấm (hầm rút)		
	Giếng đất, đường kính $\varnothing \leq 1\text{m}$ (Chưa bao gồm xây thành và tấm đan đáy giếng)	1 m ³ đất đào	920.000
	Xây thành và tấm đan đáy giếng được cộng thêm	cái	1.642.000
	Giếng đất, đường kính $\varnothing > 1\text{m}$ (Chưa bao gồm xây thành và tấm đan đáy giếng)	1 m ³ đất đào	594.000
	Xây thành và tấm đan đáy giếng được cộng thêm	cái	1.874.000
13.3	Bể tự hoại		
	Bể tự hoại tường xây gạch, có nắp đan đáy bể	cái	24.770.000
14	Đào ao	m ³	32.000
15	Mộ xây:		
a	Mộ xây đơn giản không có mái, trụ đỡ sen và tường bao che quét vôi. Láng nền phạm vi mộ phần VXM mác 75 dày đánh màu 3cm. Có 01 bảng ghi danh 30x40, 01 bảng tên sau mộ	m ²	2.574.000
b	Mộ xây đơn giản không có mái, trụ đỡ sen và tường bao che ốp gạch	m ²	3.393.000

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
	Ceramic. Láng nền phạm vi mộ phần VXM mác 75 dày đánh màu 3cm. Có 01 bảng ghi danh 30x40, 01 bảng tên sau mộ.		
c	Mộ xây có mái, trụ đỡ sen và tường bao che ốp gạch Ceramic. Láng nền phạm vi mộ phần VXM mác 75 đánh màu dày 3cm. Có 01 bảng ghi danh 30x40, 01 bảng tên sau mộ.	m ²	3.942.000
d	Mộ xây có mái, trụ đỡ sen và tường bao che ốp đá hoa cương. Láng nền phạm vi mộ phần VXM mác 75 đánh màu dày 3cm. Có 01 bảng ghi danh 30x40, 01 bảng tên sau mộ.	m ²	6.526.000
16	Mộ đất	cái	3.502.000